TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/DS-ST
Ngày: 20-02-2025
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hòa;

Ông Nguyễn Minh Tâm.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Quế Trâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 466/2024/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1; địa chỉ: số B, đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Mai Xuân T, sinh năm 1976; cư trú tại: tổ A, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương; chức vụ: Chuyên viên quản lý nợ, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 31 tháng 12 năm 2024).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Tiến D, sinh năm 1993; cư trú tại: tổ A, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Thùy D1, sinh năm 1996; cư trú tại: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 26 tháng 10 năm 2024 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 (viết tắt là Ngân hàng S2) và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Mai Văn T1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, ông Nguyễn Văn Tiến D có ký với Ngân hàng S2 hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 460/2022 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông D, Ngân hàng S2 đã đồng ý cấp thẻ tín dụng số 472074-0162 với hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông D đã thực hiện các giao dịch và các khoản phải thanh toán với tổng số tiền là 150.177.215 đồng. Quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông D đã thanh toán cho Ngân hàng S2 tổng số tiền 103.319.351 đồng. Do ông D vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng sử dụng thẻ, ngày 28 tháng 02 năm 2023, Ngân hàng S2 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông D và chuyển toàn bộ nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2025, ông D còn nợ Ngân hàng S2 tổng số tiền là 57.365.228 đồng, gồm: nợ gốc: 38.762.905 đồng, lãi trong hạn (2,766%/tháng): 12.401.571 đồng và lãi quá hạn (2,766%/tháng x 150% = 4,419%/tháng): 6.200.752 đồng.

Cùng hạn mức thẻ tín dụng Ngân hàng S2 đã cấp cho ông D:

Ngày 04 tháng 9 năm 2022, ông D vay tiêu dùng từ thẻ tín dụng trực truyến số tiền 23.000.000 đồng, góp đều gốc và lãi, thời hạn 18 tháng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số LD0000123360, số theo dõi vay: 211251-3601. Do ông D vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, ngày 25 tháng 02 năm 2024, Ngân hàng S2 đã chấm dứt hợp đồng tín dụng với ông D và chuyển toàn bộ nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2025, ông D còn nợ Ngân hàng S2 tổng số tiền là 10.608.213 đồng, gồm: nợ gốc: 7.523.107 đồng, lãi trong hạn (2,272%/tháng): 2.056.797 đồng và lãi quá hạn (2,272%/tháng x 150% = 3,408%/tháng): 1.028.309 đồng.

Ngày 28 tháng 5 năm 2023, ông D vay tiêu dùng từ thẻ tín dụng trực truyến số tiền 10.000.000 đồng, góp đều gốc và lãi, thời hạn 10 tháng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số LD 0000256818, số theo dõi vay 211251-9557. Do ông D vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng, ngày 24 tháng 4 năm 2024, Ngân hàng S2 đã chấm dứt hợp đồng tín dụng với ông D và chuyển toàn bộ nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2025, ông D còn nợ Ngân hàng S2 tổng số tiền là 6.062.442 đồng, gồm: nợ gốc: 4.380.000 đồng, lãi trong hạn (2,544%/tháng): 1.121.700 đồng và lãi quá hạn (2,544%/tháng x 150% = 3,816%/tháng): 560.742 đồng.

Ngày 15 tháng 11 năm 2023, ông D vay tiêu dùng từ thẻ tín dụng trực truyến số tiền 6.000.000 đồng, góp đều gốc và lãi, thời hạn 06 tháng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số LD 0000360006, số theo đõi vay 211251-1167. Do ông D vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng, ngày 25 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng S2 đã chấm dứt hợp đồng tín dụng với ông

D và chuyển toàn bộ nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2025, ông D còn nợ Ngân hàng S2 tổng số tiền là 9.425.216 đồng, gồm: nợ gốc: 6.740.000 đồng, lãi trong hạn (2,4%/tháng): 1.790.144 đồng và lãi quá hạn (2,4%/tháng x 150% = 3,6%/tháng): 895.072 đồng.

Qua nhiều lần nhắc nhở nhưng đến nay, ông D vẫn chưa thanh toán hết các khoản nợ cho Ngân hàng S2, vi phạm các điều khoản đã quy định tại các hợp đồng tín dụng đã ký. Nay Ngân hàng S2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông D phải trả ngay cho Ngân S tổng số tiền tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2025 là 83.461.099 đồng (nợ gốc: 57.406.012 đồng, nợ lãi: 26.055.087 đồng) và lãi phát sinh từ ngày 21 tháng 02 năm 2025 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Tiến D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thùy D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông D và bà D1 đều vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: các bên phát sinh tranh chấp từ hợp đồng tín dụng đã ký kết, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

[3] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa các đương sự là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bị đơn ông D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D và bà D1.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Tại các hợp đồng tín dụng và Sao kê khoản vay tiêu dùng do Ngân hàng S2 cung cấp:

Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 460/2022 ngày 28 tháng 7 năm 2022 kèm bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S2, có chữ ký, chữ viết họ tên của ông D, thể hiện Ngân hàng S2 cấp tín dụng (cho vay) cho ông D dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng nhằm mục đích tiêu dùng cá nhân.

Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số LD0000123360 ngày 04 tháng 9 năm 2022, ông D vay tiêu dùng từ thẻ tín dụng trực truyến số tiền là 23.000.000 đồng. Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số LD 0000256818 ngày 28 tháng 5 năm 2023, ông D vay tiêu dùng từ thẻ tín dụng trực truyến số tiền là 10.000.000 đồng. Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số LD 0000360006 ngày 15 tháng 11 năm 2023, ông D vay tiêu dùng từ thẻ tín dụng trực truyến số tiền là 6.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc cấp, tống đạt và niêm yết văn bản tố tụng cho ông D và bà D1 thông qua người thân thích và thông qua thủ tục niêm yết công khai theo Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được coi là hợp lệ. Tuy nhiên, ông D và bà D1 không đến Tòa để tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng S2. Mặc nhiên, ông D và bà D1 đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do Ngân hàng S2 đưa ra. Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các hợp đồng tín dụng nêu trên có nội dung thỏa thuận phù hợp với Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự, Điều 90, Điều 91 và điểm d, e khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017, phù hợp với các quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng S2 theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, vi phạm Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Nay, Ngân hàng S2 yêu cầu ông D phải trả cho Ngân hàng S2 tổng số tiền tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2025 là 83.461.099 đồng (gồm nợ gốc: 57.406.012 đồng, nợ lãi: 26.055.087 đồng). Xét yêu cầu này của Ngân hàng S2 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông D phải trả cho Ngân hàng S2 tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2025 là 83.461.099 đồng.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D1 là vợ ông D, quá trình tố tụng Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà D1 nên không có cơ sở xem xét buộc bà D1 liên đới cùng ông D trả nợ cho Ngân hàng S2.

[5.2] Theo Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA17 tháng 10 năm 2016 về việc công bố án lệ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: *"Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm*

khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay".

Xét thấy, tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 08/2016/AL để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án đối với ông D theo yêu cầu của Ngân hàng S2, buộc ông D phải trả cho Ngân hàng S2 tiền lãi phát sinh từ ngày 21 tháng 02 năm 2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

[6] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S2.

[8] Về án phí:

Ngân hàng S2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông D phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 385, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 90, Điều 91 và điểm d, e khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA17 tháng 10 năm 2016 về việc công bố án lệ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 đối với ông Nguyễn Văn Tiến D về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

Buộc ông Nguyễn Văn Tiến D phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 tổng số tiền tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2025 là 83.461.099 đồng (tám mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi mốt nghìn không trăm chín mươi chín đồng), trong đó: nợ gốc: 57.406.012 đồng (năm mươi bảy triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn không trăm mười hai đồng), nợ lãi: 26.055.087 đồng (hai mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn không trăm tám mươi bảy đồng).

Kể từ ngày 21 tháng 02 năm 2025, ông Nguyễn Văn Tiến D còn cùng phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 thì lãi suất mà ông Nguyễn Văn Tiến D phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1.

2. Về án phí

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.715.038 đồng (một triệu bảy trăm mười lăm nghìn không trăm ba mươi tám đồng) theo biên lai thu tiền số 0003808 ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn Tiến D phải chịu 4.173.055 đồng (bốn triệu một trăm bảy mươi ba nghìn không trăm năm mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Kim Xuyến